

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NÔNG CỐNG
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **02/2019/DS ST**
Ngày: 25/3/2019
V/v Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NÔNG CỐNG - TỈNH THANH HOÁ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tình

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Anh Nhất

Ông Lê Tuấn Việt

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nông Cống.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống tham gia phiên tòa:
Ông Đỗ Anh Quang - Kiểm sát viên

Ngày 25/3/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nông Cống xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 21 /2017/TLST - DS ngày 25 tháng 12 năm 2017 về việc Tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2019/QĐXXST - DS ngày 08/3/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

Đồng bị đơn: - Chị Lê Thị H, sinh năm 1969 (vắng mặt)

- Anh Hoàng Như H1, sinh năm 1967 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn T1, xã T2, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 15/12/2017 và quá trình giải quyết, xét xử vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị M trình bày:*

Do có quen biết từ trước nên ngày 26/12/2011 (02/12al) chị M có cho chị H vay 5.575.000đ, chị H đã trả 2.000.000đ, còn nợ lại 3.575.000đ.

Ngày 15/9/2014 (âm lịch) chị H và chồng là anh Hoàng Như H1 có đến vay chị số tiền là 60.000.000đ, lãi xuất hai bên thỏa thuận là 3%/tháng, thời gian vay 6 tháng (từ ngày 15/9/2014 đến ngày 15/3/2015). Quá trình thực hiện, vợ chồng chị H, anh H1 và chị M đã thanh toán chốt tiền lãi đến hết tháng 01/2016 (âm lịch), chị H, anh H1 đã trả tiền lãi cho chị M theo thỏa thuận và còn nợ lại 4.400.000đ.

Nguyên vọng của chị yêu cầu chị H, anh H1 phải trả cho chị gồm: Tiền gốc 3.575.000đ + 60.000.000đ và 4.400.000đ tiền lãi còn lại. Tổng 67.957.000đ và tiền lãi tính 3%/tháng đối với số tiền 67.957.000đ. Tổng cả gốc và lãi là 114.769.000đ.

Ngày 05/3/2019 chị M có đơn yêu cầu trả nợ gốc và tính lại lãi xuất đối với số tiền nợ như sau:

- Đối với khoản nợ 3.575.000đ: Chị yêu cầu chị H phải trả số tiền gốc 3.575.000đ và lãi xuất 1%/ tháng từ khi vay (26/12/2011) đến 26/02/2019 = 86 tháng (chỉ tính lãi của 3.575.000đ); cụ thể tiền lãi $3.575.000 \times 86 \text{ tháng} \times 1\% = 3.074.500\text{đ}$. Tổng chị M yêu cầu chị H phải trả là 6.649.500đ.

- Đối với khoản nợ 60.000.000đ: Chị yêu cầu tính lãi như sau: Tiền gốc 60.000.000đ; tiền lãi từ 01/3/2016 đến 01/3/2019 = 36 tháng $\times 1\% \times 60.000.000\text{đ} = 21.600.000\text{đ}$; khoản tiền 4.400.000đ, nay chị không yêu cầu tính lãi. Tổng chị yêu cầu chị H, anh H1 phải trả cho chị là 86.000.000đ.

** Tại bản tự khai đề ngày 11/4/2018 và biên bản hòa giải ngày 14/5/2018 chị Lê Thị H trình bày:*

- Chị thừa nhận năm 2014 chị cùng chồng là Hoàng Như H1 có vay của chị M 60.000.000đ, lãi xuất hai bên thỏa thuận 3%/tháng. Vợ chồng chị đã thanh toán đầy đủ tiền lãi cho chị M từ năm 2014 đến hết năm 2016. Đầu năm 2017 chị M đến gia đình chị đặt đóng hai bộ bàn ghế với giá là 87.000.000đ. Sau khi đóng xong 2 bộ bàn ghế chị M không ra lấy. Nay chị M khởi kiện yêu cầu vợ chồng chị phải trả số tiền gốc và lãi là 114.769.000đ, chị không đồng ý. Chị chỉ chấp nhận trả cho chị M số tiền gốc mà vợ chồng vay là 60.000.000đ. Đối với khoản tiền lãi 4.400.000đ qua nhiều lần thanh toán, chị đã trả xong cho chị M.

- Đối với khoản tiền gốc 3.575.000đ chị thừa nhận có vay của chị M, nhưng đã thanh toán xong.

** Tại bản tự khai đề ngày 27/8/2018 anh Hoàng Như H1 trình bày:*

Anh thừa nhận chữ ký trong bản cam kết vay tiền mặt đề ngày 15/9/2014 (âm lịch) do chị M xuất trình tại Tòa án là do anh và vợ là Lê Thị H ký tại mục đại diện gia đình người vay. Mọi vấn đề anh ủy quyền cho vợ trình bày.

Tại phiên tòa:

- Chị M xin rút toàn bộ yêu cầu lãi xuất đối với khoản 3.575.000đ.
- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX), nguyên đơn thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS), bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần 2 mà vẫn vắng mặt nên đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị H, anh H1 theo quy định tại khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 BLTTDS.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 471, 473, 474, 476, 478, 298 BLDS năm 2005: Buộc chị H, anh H1 phải trả cho chị M tiền gốc 60.000.000đ, lãi 1%/tháng và 4.400.000đ tiền lãi trước đó mà 2 bên đã chốt. Buộc chị H phải trả cho chị M tiền gốc 3.575.000đ.

Về án phí: Yêu cầu của chị M được chấp nhận nên không phải chịu án phí DSST, trả lại tiền tạm ứng án phí cho chị M. Chị H, anh H1 phải chịu án phí giá ngạch tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Tòa án nhân dân huyện Nông Cống nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị H và anh H1 đã được triệu tập hợp lệ lần 2 mà vẫn vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt anh, chị theo quy định tại khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 BLTTDS.

[2] Xác định quan hệ pháp luật: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản được quy định tại Điều 471 BLDS năm 2005.

[3] Đánh giá chứng cứ:

- Về khoản nợ 3.575.000đ chị M yêu cầu chị H trả là có cơ sở, vì căn cứ vào giấy vay tiền đề ngày 02/12/2011 thể hiện chị H có vay của chị M số tiền 5.575.000đ, đã trả 2.000.000đ, còn lại 3.575.000đ. Về phía chị H thừa nhận số nợ ghi trong giấy đề ngày 02/12/2011 là có thật nhưng chị đã thanh toán xong. Tuy nhiên, chị không xuất trình được chứng cứ chứng minh việc chị đã thanh toán. Về lãi xuất, tại phiên tòa chị M rút, không yêu cầu tính lãi nên HĐXX không xét.

- Về khoản nợ 60.000.000đ: Căn cứ vào bản cam kết vay tiền mặt đề ngày 15/9/2014; ý kiến của các bên đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đủ cơ sở chứng minh vào ngày 15/9/2014 chị H, anh H1 có vay của chị M số tiền 60.000.000đ. Về lãi xuất hai bên đã thanh toán với nhau đến hết tháng 02/2016 (al) nhưng chị H, anh H1 vẫn còn nợ lại 4.400.000đ. Nay chị M yêu cầu tính lãi 1%/tháng từ 01/3/2016 đến 01/3/2019 = 36 tháng x 1% x 60.000.000đ = 21.600.000đ là dưới mức lãi xuất quy định của Nhà nước tại thời điểm vay, phù hợp với quy định tại Điều 476 BLDS 2005 nên chấp nhận.

- Về khoản tiền lãi còn lại 4.400.000đ hai bên đã chốt vào mặt sau của giấy vay có chữ ký của chị H. nay chị M yêu chị H, anh H1 phải trả là có cơ sở. Xét đề nghị của chị H, anh H1 về việc anh, chị đã trả cho chị M 4.400.000đ. Quá trình giải quyết anh chị không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh cho việc đã trả nên không có cơ sở chấp nhận. Về thời điểm trả lãi chị H, anh H trình bày đã trả đến hết năm 2016 nhưng cũng không có giấy tờ gì chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận. Vì vậy buộc chị H, anh H1 phải trả cho chị M 4.400.000đ là phù hợp.

Về án phí: Yêu cầu của chị M được chấp nhận nên không phải chịu án giá ngạch tài sản. Trả lại cho chị M số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Chị H phải chịu án phí DSST đối với khoản nợ 3.575.000đ; chị H và anh H1 phải liên đới chịu án phí DSST đối với khoản nợ 60.000.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều các Điều 471, 473, 474, 476, 478, 298 BLDS năm 2005; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 BLTTDS 2015; điểm a, b khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQ14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Mục 3 Thông tư 01/TTLT ngày 19/6/1997 của TANDTC-VKSNDTC-BTP-BTC hướng dẫn về việc xét xử và thi hành án phí về tài sản:

Tuyên xử: Chấp nhận đơn yêu cầu của chị Nguyễn Thị M.

Buộc chị Lê Thị H phải trả cho chị Nguyễn Thị M 3.575.000đ.

Buộc chị Lê Thị H và anh Hoàng Như H1 phải liên đới trả nợ cho chị Nguyễn Thị M tiền gốc là 60.000.000đ, tiền lãi 21.600.000đ và 4.400.000đ tiền lãi cũ còn lại. Tổng 86.000.000đ.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không nộp đủ số tiền thì hàng tháng phải chịu thêm khoản tiền lãi

theo mức lãi suất quá hạn do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Về án phí: Trả lại cho chị Nguyễn Thị M 2.869.225đ tiền tạm ứng án phí chị đã nộp theo biên lai thu số AA/2015/0006544 ngày 21/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nông Cống. Buộc chị Lê Thị H phải nộp 300.000đ tiền án phí DSST; buộc chị Lê Thị H và anh Hoàng Như H1 phải liên đới chịu 4.300.000đ án phí DSST.

Quyền kháng cáo: Chị M được quyền kháng cáo bản sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị H, anh H1 được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Nông Cống;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Cơ quan THADS huyện Nông Cống;
- Lưu: Văn thư, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

Nguyễn Văn Tình